

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo tài chính riêng quý cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin Doanh nghiệp

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		22.472.735.107.847	22.684.525.282.669
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.478.041.982.819	4.200.983.420.980
Tiền	111		8.769.649.784	5.548.622.795
Các khoản tương đương tiền	112		4.469.272.333.035	4.195.434.798.185
Các khoản phải thu – ngắn hạn	120		824.436.030.000	880.027.122.282
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	811.560.000.000	800.427.122.282
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	12.876.030.000	79.600.000.000
Các khoản phải thu – ngắn hạn	130		16.366.405.490.247	16.745.263.698.531
Phải thu của khách hàng	131		763.186.340.032	593.422.840.598
Trả trước cho người bán	132		9.778.828.805	14.723.370.604
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	5.970.261.432.792	5.970.261.432.792
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	9.623.178.888.618	10.166.856.054.537
Hàng tồn kho	140	8	793.122.602.725	844.368.276.133
Hàng tồn kho	141		801.163.212.814	857.030.947.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.040.610.089)	(12.662.671.687)
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.729.002.056	13.882.764.743
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.729.002.056	13.882.764.743

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		8.932.173.799.894	8.918.705.752.645
Các khoản phải thu – dài hạn	210		3.289.000.001	3.284.000.001
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	3.289.000.001	3.284.000.001
Tài sản cố định	220		36.598.425.832	46.927.809.280
Tài sản cố định hữu hình	221	9	15.983.709.233	17.348.632.145
<i>Nguyên giá</i>	222		100.249.654.868	100.984.987.645
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(84.265.945.635)	(83.636.355.500)
Tài sản cố định vô hình	227	10	20.614.716.599	29.579.177.135
<i>Nguyên giá</i>	228		290.707.083.296	290.707.083.296
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(270.092.366.697)	(261.127.906.161)
Tài sản dở dang dài hạn	240		13.509.970.205	10.056.248.115
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	13.509.970.205	10.056.248.115
Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.641.171.509.348	8.640.671.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(c)	8.641.171.509.348	8.640.671.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		237.604.894.508	217.766.185.901
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	19.230.384.902	21.878.254.990
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		218.374.509.606	195.887.930.911
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		31.404.908.907.741	31.603.231.035.314

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.354.529.135.719	7.835.241.626.250
Nợ ngắn hạn	310		7.326.811.024.933	7.807.945.075.464
Phải trả người bán	311	13	1.258.996.694.330	1.920.517.555.938
Người mua trả tiền trước	312		35.319.409.901	50.028.319.561
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	141.985.593.846	97.183.412.979
Phải trả người lao động	314		76.886.234	2.377.655
Chi phí phải trả	315	15	1.220.693.304.729	1.170.414.671.893
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	149.739.135.893	90.798.737.438
Vay ngắn hạn	320	17	4.520.000.000.000	4.479.000.000.000
Nợ dài hạn	330		27.718.110.786	27.296.550.786
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	27.718.110.786	27.296.550.786
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		24.050.379.772.022	23.767.989.409.064
Vốn chủ sở hữu	410	18	24.050.379.772.022	23.767.989.409.064
Vốn cổ phần	411	19	7.274.618.790.000	7.274.618.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.610.328.815.858	3.610.328.815.858
Cổ phiếu quỹ	415	19	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.160.098.493.285	13.877.708.130.327
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.877.708.130.327	8.493.873.482.072
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		282.390.362.958	5.383.834.648.255
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		31.404.908.907.741	31.603.231.035.314

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Hoàng Yến
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng	01	21	5.869.959.365.607	5.993.733.623.409	5.869.959.365.607	5.993.733.623.409
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	17.055.252.913	27.655.806.290	17.055.252.913	27.655.806.290
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	5.852.904.112.694	5.966.077.817.119	5.852.904.112.694	5.966.077.817.119
Giá vốn hàng bán	11	22	4.544.196.847.309	4.660.585.066.330	4.544.196.847.309	4.660.585.066.330
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.308.707.265.385	1.305.492.750.789	1.308.707.265.385	1.305.492.750.789
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	317.484.430.693	138.539.467.627	317.484.430.693	138.539.467.627
Chi phí tài chính	22	24	93.583.728.345	40.873.908.448	93.583.728.345	40.873.908.448
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		93.218.907.299	28.846.739.942	93.218.907.299	28.846.739.942
Chi phí bán hàng	25		1.053.907.341.166	1.082.427.861.927	1.053.907.341.166	1.082.427.861.927
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		125.724.360.484	117.416.107.306	125.724.360.484	117.416.107.306
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		352.976.266.083	203.314.340.735	352.976.266.083	203.314.340.735
Thu nhập khác	31		219.310.797	29.757.259	219.310.797	29.757.259
Chi phí khác	32		5.577.379	10.966	5.577.379	10.966
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		213.733.418	29.746.293	213.733.418	29.746.293
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		353.189.999.501	203.344.087.028	353.189.999.501	203.344.087.028

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		353.189.999.501	203.344.087.028	353.189.999.501	203.344.087.028
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		93.286.215.238	-	93.286.215.238	-
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(22.486.578.695)	40.668.817.406	(22.486.578.695)	40.668.817.406
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		282.390.362.958	162.675.269.622	282.390.362.958	162.675.269.622

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	353.189.999.501	203.344.087.028
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	10.329.383.448	9.935.269.474
Các khoản dự phòng	03	6.484.210.881	3.756.138.336
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.708.020)	11.849.937.914
Thu nhập lãi và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(316.006.531.983)	(137.373.208.578)
Chi phí lãi vay	06	93.218.907.299	28.846.739.942
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	147.200.261.126	120.358.964.116
Biến động các khoản phải thu và các tài sản khác	09	(188.352.655.567)	(72.304.840.800)
Biến động hàng tồn kho	10	44.761.462.527	(97.495.547.771)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(570.847.923.286)	(1.581.840.197.879)
Biến động chi phí trả trước	12	5.801.632.775	(17.958.204.145)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(11.132.877.718)	-
		(572.570.100.143)	(1.649.239.826.479)
Tiền lãi vay đã trả	14	(86.781.397.705)	(25.550.497.724)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.831.698.599)	(117.753.307.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(710.183.196.447)	(1.792.543.632.023)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

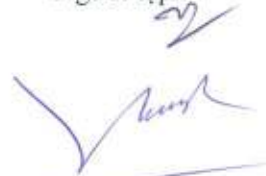
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(616.728.470)	(2.333.705.554)
Tiền chi cho các hoạt động đầu tư tài chính khác và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(612.876.030.000)	(1.730.000.000.000)
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	79.600.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(500.000.000)	(29.500.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được phân phối	27	1.480.642.865.607	186.976.124.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	946.250.107.137	(1.574.857.580.913)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	3.835.000.000.000	3.594.949.754.035
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(3.794.000.000.000)	(3.791.908.546.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.000.000.000	(196.958.792.401)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	277.066.910.690	(3.564.360.005.337)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.200.983.420.980	9.340.198.391.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(8.348.851)	760.457.602
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4.478.041.982.819	5.776.598.843.644

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; dịch vụ phân phối theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 1.411 nhân viên (1/1/2023: 1.378 nhân viên).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-MS vào ngày 24 tháng 4 năm 2023 đã thông qua kế hoạch phương án sáp nhập Công ty vào Công ty TNHH MasanConsumerHoldings, công ty mẹ. Tại ngày phát hành báo cáo này việc sáp nhập vẫn chưa thực hiện.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay phải thu và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	72.203.992	396.768.329
Tiền gửi ngân hàng	8.697.445.792	5.151.854.466
Các khoản tương đương tiền	4.469.272.333.035	4.195.434.798.185
	4.478.041.982.819	4.200.983.420.980

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư tài chính

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	811.560.000.000	800.427.122.282
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	12.876.030.000	79.600.000.000
	824.436.030.000	880.027.122.282
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (c)	8.641.171.509.348	8.640.671.509.348

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2023				1/1/2023			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	8.000.000	811.560.000.000	(*)	-	8.000.000	800.427.122.282	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	12.876.030.000	79.600.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào các công ty con

	31/3/2023		1/1/2023	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.596.400.009.348	100%	3.595.900.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		8.641.171.509.348		8.640.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 3 năm 2022.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”) và (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”).
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”).
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 2 công ty con bao gồm (1) Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”) và (2) Công ty TNHH Giặt Ủ Chuyên Nghiệp Joins Pro (“JPR”).

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu về cho vay

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	5.970.261.432.792	5.970.261.432.792
	5.970.261.432.792	5.970.261.432.792

Các khoản phải thu cho vay từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản cho vay này đáo hạn vào tháng 12 năm 2023. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay này.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	3.118.302.740.225	4.506.802.740.225
▪ Lãi dự thu (Thuyết minh 6)	117.769.540.590	-
▪ Phải thu khác	76.775.138.521	54.871.988.576
Các khoản đặt cọc cho hoạt động đầu tư khác	5.965.000.000.000	5.365.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	314.655.145.631	208.561.019.845
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	29.973.384.670	30.196.784.670
Phải thu khác	702.938.981	1.423.521.221
	9.623.178.888.618	10.166.856.054.537

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.289.000.001	3.284.000.001
	3.289.000.001	3.284.000.001

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	18.313.093.972	-	59.426.059.440	-
Nguyên vật liệu	127.797.694.923	(1.851.493.323)	95.926.720.526	(2.219.508.902)
Công cụ và dụng cụ	2.489.997.034	-	2.466.571.123	-
Thành phẩm	55.701.544.058	(1.162.494.085)	55.682.413.972	(942.320.432)
Hàng hóa	596.860.882.827	(5.026.622.681)	640.430.391.759	(9.500.842.353)
Hàng gửi đi bán	-	-	3.098.791.000	-
	801.163.212.814	(8.040.610.089)	857.030.947.820	(12.662.671.687)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Số dư đầu kỳ	12.662.671.687	26.649.059.337
Tăng dự phòng trong kỳ	6.592.825.706	3.783.034.582
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(11.106.272.479)	(24.791.094.438)
Hoàn nhập	(108.614.825)	(26.896.246)
Số dư cuối kỳ	8.040.610.089	5.614.103.235

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 có 8.041 triệu VND (1/1/2023: 12.663 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	4.685.676.671	15.281.844.144	28.694.744.885	100.984.987.645
Thanh lý	-	(32.000.000)	-	(703.332.777)	(735.332.777)
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	4.653.676.671	15.281.844.144	27.991.412.108	100.249.654.868
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	3.457.435.236	5.735.352.202	22.120.846.117	83.636.355.500
Khấu hao trong kỳ	-	80.433.147	469.266.213	815.223.552	1.364.922.912
Thanh lý	-	(32.000.000)	-	(703.332.777)	(735.332.777)
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	3.505.868.383	6.204.618.415	22.232.736.892	84.265.945.635
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	1.228.241.435	9.546.491.942	6.573.898.768	17.348.632.145
Số dư cuối kỳ	-	1.147.808.288	9.077.225.729	5.758.675.216	15.983.709.233

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	290.070.719.660	636.363.636	290.707.083.296
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	260.491.542.525	636.363.636	261.127.906.161
Khấu hao trong kỳ	8.964.460.536	-	8.964.460.536
Số dư cuối kỳ	269.456.003.061	636.363.636	270.092.366.697
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	29.579.177.135	-	29.579.177.135
Số dư cuối kỳ	20.614.716.599	-	20.614.716.599

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ kết thúc ngày	31/3/2023 VND
Số dư đầu kỳ	10.056.248.115
Tăng trong kỳ	3.453.722.090
Số dư cuối kỳ	13.509.970.205

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Cho kỳ kết thúc ngày	31/3/2023 Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	21.878.254.990
Tăng trong kỳ	671.537.294
Phân bổ trong kỳ	(3.319.407.382)
Số dư cuối kỳ	19.230.384.902

13. Phải trả người bán

	31/3/2023 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2023 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.258.996.694.330	1.920.517.555.938

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.063.045.241	65.608.528.602
Thuế giá trị gia tăng	28.563.591.338	26.975.117.907
Thuế thu nhập cá nhân	5.358.957.267	4.557.020.337
Thuế khác	-	42.746.133
	141.985.593.846	97.183.412.979

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	860.592.988.610	762.671.135.672
Chi phí kho vận	96.730.794.798	86.266.953.864
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	50.587.003.796	61.746.112.358
Thưởng và lương tháng 13	44.029.910.303	107.610.192.940
Chiết khấu thương mại	37.753.305.370	49.446.887.596
Chi phí trưng bày	24.027.490.716	30.866.532.380
Chi phí công nghệ thông tin	29.659.329.356	23.662.966.359
Chi phí lãi vay	29.000.323.290	22.562.813.696
Chi phí nghiên cứu thị trường	18.981.523.424	6.997.977.043
Chi phí khác	29.330.635.066	18.583.099.985
	1.220.693.304.729	1.170.414.671.893

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.380.793.167	6.330.259.562
Cổ tức phải trả	4.681.469.100	4.681.469.100
Phải trả khác	138.676.873.626	79.787.008.776
	149.739.135.893	90.798.737.438

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.718.110.786	27.296.550.786

17. Vay ngắn hạn

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.520.000.000.000	4.520.000.000.000	4.479.000.000.000	4.479.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.493.873.482.072	18.327.699.575.809
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	162.675.269.622	162.675.269.622
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.656.548.751.694	18.490.374.845.431
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	13.877.708.130.327	23.767.989.409.064
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	282.390.362.958	282.390.362.958
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	14.160.098.493.285	24.050.379.772.022

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/3/2023		1/1/2023	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	727.461.879	7.274.618.790.000	727.461.879	7.274.618.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	716.546.491	7.165.464.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.610.328.815.858		3.610.328.815.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày			
	31/3/2023		31/3/2022	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – đang lưu hành	716.546.491	7.165.464.910.000	715.878.430	7.158.784.300.000
Số dư cuối kỳ – đang lưu hành	716.546.491	7.165.464.910.000	715.878.430	7.158.784.300.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/3/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	67.561	1.573.438.842	84.667	1.982.058.684

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Tổng doanh thu	5.869.959.365.607	5.993.733.623.409
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	14.563.428.399	18.930.328.467
▪ Hàng bán bị trả lại	2.491.824.514	8.725.477.823
	17.055.252.913	27.655.806.290
Doanh thu thuần	5.852.904.112.694	5.966.077.817.119

22. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	4.537.712.636.428	4.656.828.927.994
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.484.210.881	3.756.138.336
	4.544.196.847.309	4.660.585.066.330

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính khác	198.236.991.393	71.875.937.485
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	117.769.540.590	65.497.271.093
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.477.898.710	1.166.259.049
	<hr/>	<hr/>
	317.484.430.693	138.539.467.627

24. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	93.218.907.299	28.846.739.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	364.821.046	7.737.417.993
Chi phí khác	-	4.289.750.513
	<hr/>	<hr/>
	93.583.728.345	40.873.908.448

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/3/2023 VND	31/3/2022 VND	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Các Công ty mẹ cấp cao					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa và dịch vụ	24.910.909	20.559.999	22.256.000	18.881.346
	Phí hỗ trợ quản lý	394.388.142	500.943.150	8.052.462.310	10.088.159.277
Công ty Cổ Phần The Crownx	Phí hỗ trợ quản lý	4.625.000.000	-	(4.625.000.000)	(6.679.304.155)
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	-	-	3.118.302.740.225	4.506.802.740.225
	Góp vốn	500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	-	29.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	25.892.335.312	25.418.475.099	-	-
	Mua hàng hóa	461.562.493.535	530.487.697.536	(89.619.573.723)	(160.111.502.850)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	74.026.435.529	80.815.753.627	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.201.395.085.885	1.580.387.423.050	(44.887.202.160)	(130.853.574.311)
	Cho vay	-	-	2.984.825.282.113	2.984.825.282.113
	Thu nhập lãi cho vay	58.878.745.290	33.442.476.573	58.878.745.290	-
	Phí hỗ trợ quản lý	157.261.810	8.667.005	(157.261.810)	(67.590.811)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	50.069.174.867	56.198.191.012	-	-
	Mua hàng hóa	1.241.406.585.682	1.203.135.099.722	(143.592.856.069)	(380.597.471.566)
	Cho vay	-	-	2.985.436.150.679	2.985.436.150.679
	Thu nhập lãi cho vay	58.890.795.300	32.054.794.520	58.890.795.300	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/3/2023 VND	31/3/2022 VND	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	-	4.036.065	-	6.305.753
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	36.438.799.248 675.762.709.564	6.896.235.745 347.763.656.611	- (155.789.487.320)	- (401.208.775.828)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	8.952.612 -	1.375.848 -	- -	- (208.521.844)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	42.698.215 28.645.478.835	446.978.924 30.677.054.900	- (22.561.636.548)	- (43.200.305.978)
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	12.342.699.946 403.984.438.964	9.313.845.841 379.452.751.448	- (344.713.441.595)	- (382.201.922.442)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	156.875.857 105.842.303.321	49.159.128 113.549.263.518	- (44.390.182.263)	- (25.649.750.928)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	15.114.500 45.504.649.389	27.847.856 38.803.887.245	- (30.010.495.292)	- (54.825.739.012)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	17.490.028.391	38.934.956.927	17.423.505.122	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	62.628.312 90.312.485.965	- 30.105.675.468	- (72.330.010.549)	- (59.286.912.372)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/3/2023 VND	31/3/2022 VND	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Hi-Fresh	Bán hàng hóa	-	78.914.696	715.515	715.515
Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro	Bán hàng hóa	-	-	16.043.699	16.043.699
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa	1.519.075.949	-	-	-
	Mua hàng hóa	614.555.986	-	(16.871.030)	(130.267.562.017)
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	(221.768.092.962)	-
	Phí dịch vụ phân phối	16.348.523.550	-	-	-
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	32.147.328.127	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	57.583.645	6.592.605	63.342.010	12.191.338
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	-	223.356	-	181.412
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	26.156.900	258.334.053	3.051.802.602	3.086.982.491
	Mua hàng hóa	165.127.708	3.196.623.809	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	12.244.204.963	9.008.841.105	48.316.873.702	43.423.973.251
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	74.598.661	7.911.126	78.778.327	12.517.422
	Mua hàng hóa	2.982.000	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	-	-	2.654.132.879

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/3/2023 VND	31/3/2022 VND	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Phải thu khác	4.300.000.000	-	59.171.988.576	54.871.988.576
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Phí hỗ trợ quản lý	-	206.543.734	73.923.379	73.923.379
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	7.490.908	5.855.454	4.659.999	5.576.728
	Phí hỗ trợ quản lý	6.043.683.972	8.980.042.016	50.382.679.806	44.338.995.834
Công ty TNHH MeatDeli HN	Bán hàng hóa	24.834.946	511.961.571	13.265.000	6.480.000
	Mua hàng hóa	20.648.950	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	216.111.913	1.061.007.960	1.808.765.465	1.592.653.552
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	99.180.000	342.861.632	297.412.658	79.417.000
	Mua hàng hóa	4.014.529	13.771.871	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	176.818.838	2.006.009.975	2.168.020.359	1.991.201.521
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	18.484.846	12.871.740	-	6.949.390
	Mua hàng hóa	-	130.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	128.285.695	147.846.759	147.846.759
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	228.687.708	438.537.843	372.728.788	318.612.735
	Phí hỗ trợ quản lý	34.871.571	323.478.351	169.104.955	999.463.463
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nông nghiệp và Sản xuất Wineco	Bán hàng hóa	-	-	7.572.247	7.572.247
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	210.117.654	202.758.203	231.129.420	74.344.675

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/3/2023 VND	31/3/2022 VND	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	277.580.847.137	269.918.442.798	438.493.457.382	254.845.504.426
	Mua hàng hóa và dịch vụ	57.376.517.746	4.804.295.094	-	(3.498.316.480)
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng và quản lý	6.466.085.190	5.628.750.481	8.349.694.656	3.342.739.292
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	850.204.270	4.175.917.219	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	148.290.140	303.930.594	41.217.914	172.941.899
	Mua hàng hóa	6.703.422	4.387.044	-	(787.784.400)
	Phí hỗ trợ quản lý	1.152.893.151	598.516.950	3.193.967.691	2.041.074.540
Công ty Cổ Phần Mobicast	Bán hàng hóa	-	-	9.977.656	9.977.656
	Mua dịch vụ	853.574.566	-	(209.756.249)	(132.898.031)
Công ty Cổ Phần The Supra	Bán hàng hóa	38.304.814	-	18.374.998	13.376.167
	Mua dịch vụ	239.417.400	-	(6.334.350)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	223.949.625	-	1.031.676.381	807.726.756
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	3.922.131.513	3.860.279.313	-	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản thương mại thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 3 năm 2022.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:




Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền